

**CÔNG TY TNHH NHÔM SẮT QUỲNH GIAO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NHÔM SẮT QUỲNH GIAO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUYNH GIAO ALUMINUM IRON  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CTY TNHH NHÔM SẮT QUỲNH GIAO

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1301128157

**3. Ngày thành lập:** 02/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 25, Ấp Bình Tây, Xã Cẩm Sơn, Huyện Mỏ Cày Nam, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 0964 765 437

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                      | 4649        |
| 2.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ bán buôn vàng)                                                                                                                              | 4662        |
| 3.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>(trừ bán buôn vàng)                                                                                                          | 4663(Chính) |
| 4.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                   | 4669        |
| 5.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán pháp luật, trừ hoạt động vận động<br>hành lang)                                                                              | 7020        |
| 6.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                     | 1702        |
| 7.  | In ấn                                                                                                                                                                                   | 1811        |
| 8.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                | 1812        |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                            | 2220        |
| 10. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                   | 2392        |
| 11. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                        | 2591        |
| 12. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                            | 2592        |
| 13. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                        | 4932        |
| 14. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                          | 4933        |
| 15. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                             | 5210        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến<br>vận tải đường hàng không).<br>Chi tiết: Dịch vụ giao nhận hàng hóa | 5229        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 17. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                      | 8219                                                         |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                       | 4102                                                         |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                 | 4211                                                         |
| 20. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                  | 4212                                                         |
| 21. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                      | 4221                                                         |
| 22. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                           | 4222                                                         |
| 23. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                            | 4223                                                         |
| 24. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                             | 4229                                                         |
| 25. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                      | 4291                                                         |
| 26. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                               | 4292                                                         |
| 27. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                         | 4293                                                         |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                    | 4299                                                         |
| 29. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                        | 4311                                                         |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                             | 4312                                                         |
| 31. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                        | 4741                                                         |
| 32. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng)                                                                                                                                        | 4752                                                         |
| 33. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở)                                    | 4773                                                         |
| 34. | Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.700.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: PHAN VINH THUY

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 16/08/1993 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 086093007435

Ngày cấp: 30/03/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Ấp Gò Ân, Xã Tân An Luông, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ấp Gò Ân, Xã Tân An Luông, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHAN VĨNH THUY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/08/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 086093007435

Ngày cấp: 30/03/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật  
Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Ấp Gò Ân, Xã Tân An Luông, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long,  
Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Ấp Gò Ân, Xã Tân An Luông, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long, Việt  
Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre